TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17-8-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Bà Nguyễn Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Việt Dũng- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Minh N, sinh năm 1999; nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ (nay là tổ dân phố Tr), phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 26-5-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trịnh Minh N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2018 tại Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh H chung sống cùng với bố, mẹ đẻ của anh H tại tổ dân phố Tr, phường B, quận Đ. Đến khoảng tháng 3-2019, để thuận lợi cho công việc của anh H, chị và anh H chuyển về ở nhờ nhà mẹ đẻ của chị ở thôn X, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Chị và anh H chỉ chung sống với

nhau một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau, chửi nhau và xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do vợ, chồng bất đồng về suy nghĩ và cách sống, cùng với việc anh H không chịu lao động, thường xuyên đua đòi theo bạn bè, chơi bời lêu lổng, có lối sống buông thả, không có trách nhiệm với vợ, con. Chị đã khuyên anh H nhiều lần nhưng anh H không thay đổi, ngày càng sống buông thả hơn. Do đó, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, rạn nứt dần, cuộc sống không còn hạnh phúc. Hai bên gia đình cũng đã khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm giữa chị và anh H vẫn không thể hàn gắn được. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, không thể hòa giải được nên từ khoảng tháng 02-2020 đến nay, chị và anh H đã sống ly thân, anh H bỏ về nhà ở tổ dân phố Tr, phường B sinh sống. Trong thời gian này, anh H có gọi điện cho chị nhiều lần để thuyết phục chị về chung sống nhưng chị không về. Đến nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết được ly hôn anh H.

- Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là Nguyễn Đức Anh D, sinh ngày 28-01-2019. Hiện nay, chị làm kế toán tại Công ty Cổ phần phát triển thép V có thu nhập ổn định là 6.000.000 đồng/tháng; có chỗ ở ổn định cùng với bố mẹ, đẻ tại thôn X, xã T, huyện Knên đảm bảo cho việc nuôi con. Do vậy, chị nhận nuôi cháu D. Việc cấp dưỡng nuôi con, chị tự thỏa thuận với anh H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 24-7-2020, bị đơn là anh H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị N kết hôn từ năm 2018. Thời gian đầu, vợ, chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 01 chung. Thời gian gần đây, giữa anh và chị N thường xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống không còn hòa hợp. Chị N cho rằng sống với anh không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh. Anh cũng đồng ý ly hôn chị N.

- Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Nguyễn Đức Anh D, sinh ngày 28-01-2019. Anh đồng ý để chị N nuôi cháu D. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh sẽ tự thỏa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án xác minh, thu thập được cho thấy: Từ khoảng đầu năm 2020, cuộc sống hôn nhân của chị N và anh H không còn hòa hợp, hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau. Do anh H ham chơi, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, thiếu sự quan tâm đến vợ con nên chị N không còn tin tưởng anh H. Từ khoảng tháng 02-2020 đến nay, chị N và anh H sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống chung, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Trong thời gian chị N và anh H sống ly thân, cháu D ở cùng chị N, được chị N chăm sóc chu đáo. Hiện nay, chị N làm kế toán, có chỗ ở và thu nhập ổn định.

Chị N đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật

Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Anh H vắng mặt tại phiên họp nên Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh H theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh H; giao cháu D cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Nguyễn Đức H; cư trú tại: Tổ dân phố Đ (nay là tổ dân phố Tr), phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn là anh H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

Về hôn nhân:

[3] Chị Trịnh Minh N và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ độ tuổi kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 66 ngày 27-9-2018. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H là hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Chị N và anh H kết hôn từ tháng 9 năm 2018, chung sống hòa thuận đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do anh H ham chơi, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình và thiếu sự quan tâm đến vợ, con. Từ khoảng tháng 02-2020 đến nay, chị N và anh H đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Cả chị N và anh H đều không có nguyện vọng quay về chung sống. Xét thấy, chị N và anh H đã không còn tình cảm với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau, không tôn trọng nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị N và anh H có 01 con chung là Nguyễn Đức Anh D, sinh ngày 28-01-2019. Xét thấy, cháu D dưới 36 tháng tuổi; trong khoảng thời gian chị N và anh Hsống ly thân, cháu D chung sống ổn định cùng chị N, được chị N chăm sóc chu đáo; chị N có nơi cư trú và thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện để nuôi dạy con; việc giao cháu D cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi của cháu D; anh H cũng đồng ý để chị N nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị N, giao cháu D cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị N và anh H tự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị N và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị N có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh H vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trịnh Minh N được ly hôn anh Nguyễn Đức H.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Nguyễn Đức Anh D, sinh ngày 28 tháng 01 năm 2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị N và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi chị N và anh H có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí tòa án số 0009646 ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Bàng La, quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Đạt